



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TP. HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN HỆ SỐ AN TOÀN VỐN (BASEL II CAR) THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 41/2016-NHNN

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mục lục:

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	3
a. Nội dung định tính:	3
b. Nội dung định lượng:	3
2. Cơ cấu vốn tự có	3
a. Nội dung định tính	3
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)	4
3. Tỷ lệ an toàn vốn.....	5
a. Nội dung định tính	5
b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng)	5
4. Rủi ro tín dụng	6
a. Nội dung định tính	6
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)	7
5. Rủi ro hoạt động.....	9
a. Nội dung định tính	9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)	9
6. Rủi ro thị trường.....	9
a. Nội dung định tính	9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)	10

CÔNG BỐ THÔNG TIN LIÊN QUAN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CAR KỲ 30/09/2020**1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn****a. Nội dung định tính:**

Thực hiện việc tiến gần hơn với các tiêu chuẩn thông lệ Quốc tế Basel II, tháng 12 năm 2016 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam xây dựng lộ trình và triển khai từng bước các trụ cột Basel II.

Trụ cột 1: Mức độ an toàn vốn tối thiểu (CAR): Theo phương pháp tiêu chuẩn và nâng cao cho rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.

Trụ cột 2: Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP): Chuẩn hóa quy trình, phương pháp và công cụ đo lường rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng về vốn, lập kế hoạch vốn theo các kịch bản thị trường và kinh doanh, giám sát về mức đủ vốn.

Trụ cột 3: Công bố thông tin: Báo cáo và thuyết minh định kỳ về các chỉ tiêu định tính và định lượng về an toàn vốn.

b. Nội dung định lượng:

Nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển TP. HCM (HDBank) và các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020. Các thông tin công bố phù hợp quy định Thông tư 41/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 vv Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Phụ lục 05_ Nội dung Công bố thông tin.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, HDBank có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ nắm giữ
Cty TNHH MTV QLN & KTTS - Ngân hàng TMCP PT TP.HCM (AMC)	20.000	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (HDSAISON)	2.000.000	50%

2. Cơ cấu vốn tự có**a. Nội dung định tính**

Vốn tự có tại thời điểm 30/09/2020 của HDBank được xác định dựa trên thông tin vốn tự có cấp 1, vốn tự có cấp 2 và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất tuân thủ đúng quy định tại Thông tư.

Vốn tự có bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo quy định tại Thông tư. HDBank đã thành lập Hội đồng quản lý vốn nhằm quản lý và giám sát vốn phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

HDBank lập kế hoạch vốn tự có dựa trên các giả định tăng vốn, tăng trưởng lợi nhuận và phát hành công cụ nợ để tăng vốn cấp 2. Đảm bảo công tác quản lý vốn an toàn và hiệu quả.

Bên cạnh đó, HDBank đang triển khai thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) trụ cột 2 của Thông tư cho từ 3-5 năm tiếp theo.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Mục	Cấu phần	31/12/2019		30/09/2020	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	VỐN CẤP 1	18,357,076	18,973,377	20,906,399	21,854,075
I.1	Cấu phần Vốn cấp 1	18,516,006	19,154,396	21,319,819	22,285,262
	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	235,193	303,203	408,863	477,599
	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	70	70	70	70
	Quỹ dự phòng tài chính	738,376	868,011	1,085,716	1,216,804
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89	89	89
	Lợi nhuận chưa phân phối	5,690,023	6,130,768	8,030,243	8,768,067
	Thặng dư vốn cổ phần	2,042,255	2,042,255	1,984,838	1,984,838
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính				27,795
I.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1	158,930	181,019	413,420	431,188
II	VỐN CẤP 2	1,068,340	2,452,003	1,035,274	3,035,374
II.1	Cấu phần của Vốn cấp 2	3,388,340	4,772,003	2,795,274	4,795,374
	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước	785,385	860,504	878,028	959,685
	Nợ thứ cấp do HDBank phát hành	2,525,850	2,525,850	1,822,370	1,822,370
	Các khoản khác	77,105	1,385,649	94,876	2,013,319
II.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2	2,320,000	2,320,000	1,760,000	1,760,000
III	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	805,885	18,697	1,105,885	18,697
	TỔNG VỐN TỰ CÓ	18,619,532	21,406,683	20,835,788	24,870,752

3. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

HDBank đã xây dựng hệ thống tự động và ban hành các quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn cụ thể như sau:

- Rà soát, thu thập và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống phần mềm tính toán, đảm bảo dữ liệu đầu vào chính xác và kịp thời.
- Thực hiện kiểm tra kết quả khi hệ thống chạy ra kết quả tỷ lệ an toàn vốn.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra thực hiện báo cáo cho NHNN và một số Cơ quan ban ngành khác khi có yêu cầu và thực hiện phân tích đánh giá để luôn đảm bảo quy định NHNN.

b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	31/12/2019		30/09/2020	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn tự có	18,619,532	21,406,683	20,835,788	24,870,752
1.1 Vốn tự có cấp 1	18,357,076	18,973,377	20,906,399	21,854,075
1.2 Vốn tự có cấp 2	1,068,340	2,452,003	1,035,274	3,035,374
1.3 Các khoản giảm trừ vốn tự có khác	-805,885	-18,697	-1,105,885	-18,697
2. Tài sản có rủi ro tín dụng	149,677,773	158,592,557	173,357,821	183,291,965
2.1 Tài sản có rủi ro tín dụng	149,123,327	158,052,414	172,955,270	182,924,443
2.2 Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	554,446	540,144	402,551	367,522
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	1,217,265	1,217,265	1,983,016	1,983,016
3.1 Rủi ro lãi suất	1,217,265	1,217,265	1,911,125	1,911,125
3.2 Rủi ro giá cổ phiếu				
3.3 Rủi ro giá hàng hóa				
3.4 Rủi ro ngoại hối		0	71,891	71,891
3.5 Rủi ro cho hợp đồng quyền chọn				
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR})	940,574	1,425,624	1,106,314	1,644,300
4.1 Chỉ số IC	14,773,406	23,030,907	18,091,692	27,086,444
4.2 Chỉ số SC	1,975,521	3,560,731	2,335,599	4,272,101
4.3 Chỉ số FC	2,062,558	1,920,843	1,698,992	1,527,465
5. Tổng tài sản có rủi ro	176,650,761	191,628,667	211,974,442	228,633,415
6. Tỷ lệ an toàn vốn CAR	10.54%	11.17%	9.83%	10.88%

b. Danh mục tài sản có rủi ro (đvt: triệu đồng)

Thành phần	31/12/2019		30/09/2020	
	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
Chính phủ	40,178	40,178	14,653	14,653
Định chế tài chính	8,205,396	7,474,593	14,991,639	13,866,307
Doanh nghiệp	81,117,588	81,117,588	92,412,678	92,412,678
Bán lẻ	35,952,399	44,857,703	38,849,820	48,349,251
Nợ xấu	1,401,980	1,874,989	2,417,850	3,121,265
Các tài sản Có khác	11,039,379	11,320,957	10,878,464	11,770,123
Các khoản vay bảo đảm bằng bất động sản	10,333,793	10,333,793	10,702,089	10,702,089
Các khoản vay thế chấp nhà ở	1,032,613	1,032,613	2,688,077	2,688,077
Tổng cộng	149,123,327	158,052,414	172,955,270	182,924,443

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (82% đối với số liệu riêng lẻ và 80% hợp nhất) trong tổng vốn yêu cầu của HDBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng, trong những năm gần đây, HDBank đã tập trung nâng cao khung quản lý RRTD, xây dựng mới nhiều chương trình quản lý RRTD.

a. Nội dung định tính

i. Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

Kể từ khi thông tư 13/2018/TT-NHNN (viết tắt Thông tư 13) ban hành và chính thức có hiệu lực (ngày 01/01/2019), Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh (HDBank) đã triển khai thực hiện rà soát, sửa đổi, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động quản trị rủi ro cũng như cập nhật, hoàn thiện các quy định nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro của Ngân hàng: Chính sách quản lý rủi ro trong đó có QLRR tín dụng, các giới hạn rủi ro tín dụng,..., đảm bảo hạn chế tối đa các rủi ro phát sinh cho HDBank cũng như tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư 13 và các quy định khác có liên quan.

- ii. Danh mục các tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Đối với tài sản bảo đảm đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng đối với các loại tài sản bảo đảm là thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá của chính HDBank hoặc do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cổ phiếu niêm yết; Vàng,...

Tất cả tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đều phải đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

- Đối với bù trừ số dư nội bảng:

***Số liệu riêng lẻ**

KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcrr)	0	508,889	10,756,577	105,081,468	45,729,873
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAcrr)	0	3,844	211,074	106,308	81,325
CỘNG	0	512,733	10,967,651	105,187,776	45,811,198

***Số liệu hợp nhất**

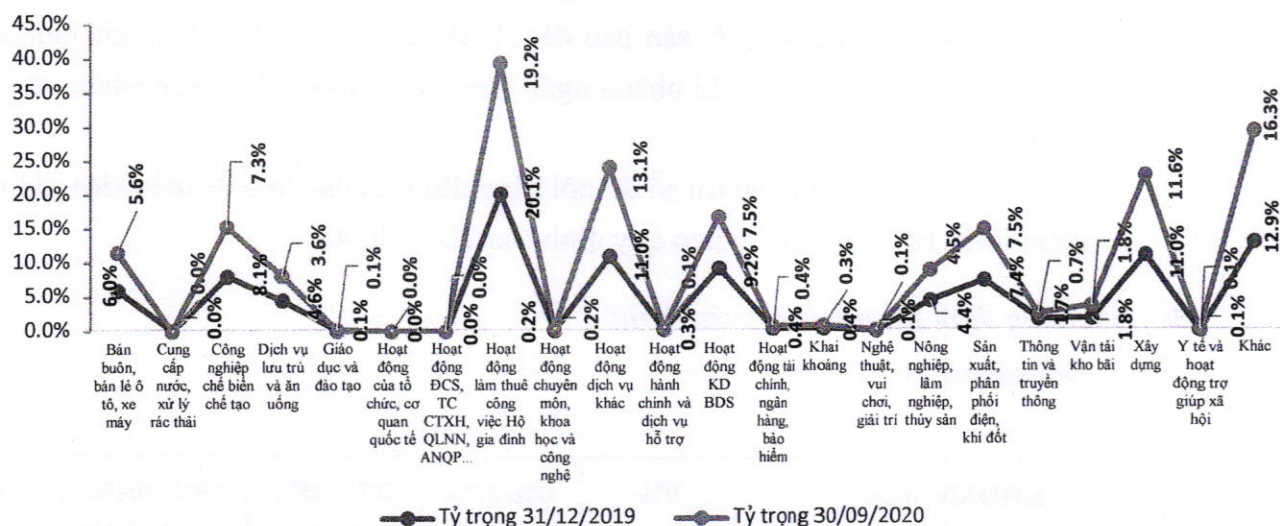
KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcrr)	129,914	494,236	10,511,201	117,941,941	42,077,030
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAcrr)	1,684	2,880	187,894	133,406	41,658
CỘNG	131,597	497,116	10,699,094	118,075,346	42,118,688

- Theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

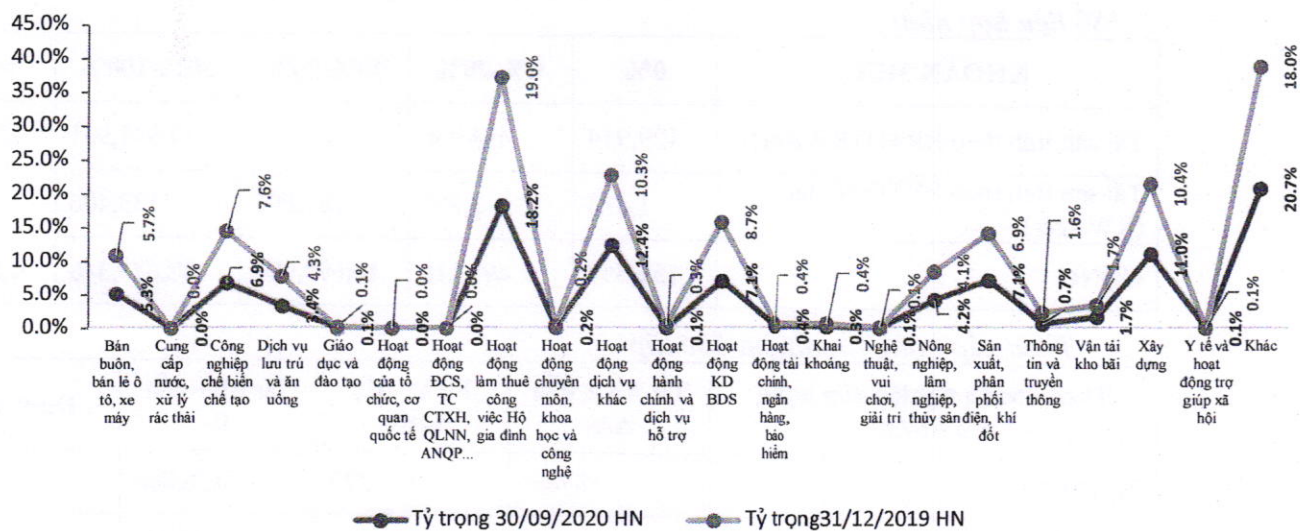
Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Từ AAA đến AA-	Từ A+ đến BBB-	Từ BB+ đến B-	Dưới B-
FITCH	18,446	332,277	456,860	-
MOODYS	-	205,151	12,447,921	-
STD_POOR	-	202,548	17,537	-
Cộng	18,446	739,976	12,922,318	-

- Danh mục tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành nghề

TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG RIÊNG LẺ THEO NGÀNH



TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG HỢP NHẤT THEO NGÀNH



Biện pháp giảm thiểu	CĐKT	31/12/2019		30/09/2020	
		RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu	RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu
Tài sản đảm bảo	ONB	24,028,240	10,690,097	26,955,424	13,089,038
Tài sản đảm bảo	OFFB	6,130,543	1,437,195	3,851,815	1,078,691
Bù trừ số dư nội bảng	ONB	9,111,628	458,831	10,564,701	2,181,619

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

HDBank đã ban hành Quy chế về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR hoạt động, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

- Trình bày tóm tắt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP).

HDBank đã ban hành quy định số 333/2019/QĐ-TGD về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, trên cơ sở bám sát yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Khoản mục rủi ro hoạt động (KOR)	31/12/2019		30/09/2020	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số IC	14,773,406	23,030,907	18,091,692	27,086,444
Chỉ số SC	1,975,521	3,560,731	2,335,599	4,272,101
Chỉ số FC	2,062,558	1,920,843	1,698,992	1,527,465
BI	18,811,485	28,512,481	22,126,284	32,886,010
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Kor) = BI/3 x 15%	940,574	1,425,624	1,106,314	1,644,300

6. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường

HDBank đã ban hành Quy chế số về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR thị trường, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

- Trình bày tóm tắt Chiến lược tự doanh

HDBank đã ban hành chiến lược tự doanh, làm cơ sở cho hoạt động tự doanh hoạt động hiệu quả, an toàn, với các nội dung chính sau:

- ✓ Xác định các lĩnh vực có thể hoạt động tự doanh
- ✓ Ban hành và áp dụng các chỉ tiêu tự doanh cho 3 năm tới
- ✓ Ban hành và áp dụng các nguyên tắc tự doanh, trong đó có nguyên tắc phải độc lập giữa các khâu giao dịch (front), kiểm soát (Mid), thanh toán (back).

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh

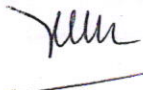
HDBank đã ban hành Quy định về quản lý sổ kinh doanh (Banking book) và sổ ngân hàng (Trading book) trên cơ sở tư vấn của công ty tư vấn hàng đầu.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

	31/12/2019		30/09/2020	
Khoản mục rủi ro thị trường	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Rủi ro lãi suất (Bond, SP phái sinh)	15,215,813	15,215,813	23,889,061	23,889,061
Rủi ro giá cổ phiếu (Equity)				
Rủi ro giá hàng hóa (Commodity)				
Rủi ro (tỷ giá) ngoại hối (FX)			898,633	898,633
Rủi ro giao dịch quyền chọn (Option)				
CỘNG	15,215,813	15,215,813	24,787,694	24,787,694
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (Kmr)	1,217,265	1,217,265	1,983,016	1,983,016

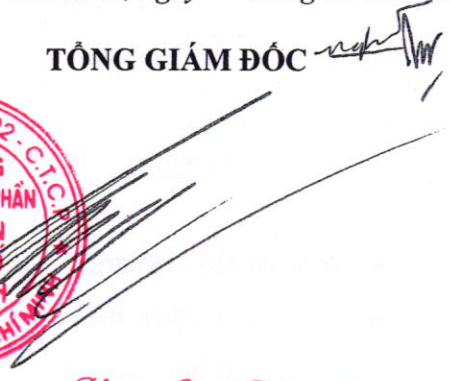
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU


Lê Thị Bảo Trân

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Thanh